wō lún

涡轮

noun · turbine

Example Sentences

Zhè tái fēi jī yòng de shì xīn xíng wō lún fā dòng jī
这台飞机用的是新型涡轮发动机。

This aircraft uses a new type of turbine engine.

Wō lún de zhuàn sù fēi cháng gāo xū yào dìng qī jiǎn chá
涡轮的转速非常高，需要定期检查。

The turbine rotates at a very high speed and needs regular inspection.

Trace each character, then write the word on your own.

涡 涡 涡 涡 涡 涡 涡 涡 涡 涡 涡

涡 涡

轮 轮 轮 轮 轮 轮 轮 轮 轮 轮 轮